



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 17/2023/CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam
Mã chứng khoán: BKG
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: (024) 2283.2468
Người công bố thông tin: Đặng Phước Đức
Chức vụ: Trưởng ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý II năm 2023

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 29/07/2023 tại trang web:
<http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban KS, TC, KT;
- Lưu: VP.

**TUO TONG GIAM DOC
NGUOI CONG BO THÔNG TIN**
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM**
ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BKG VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Số: 05/2023/CV

V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: BKG

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tô Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (024) 2283.2468

Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Căn cứ theo Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022	Chênh lệch Quý II năm 2023 so với Quý II năm 2022	
				Giá trị	%
1	6. Doanh thu hoạt động tài chính	171.264	40.133.069.172	Giảm 40 tỷ	
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.496.222.150	42.616.005.662	Giảm 41 tỷ	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2023 giảm 41 tỷ (96%) so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do Doanh thu hoạt động tài chính giảm hơn 40 tỷ (Quý II năm 2022, Công ty mẹ được chia cổ tức từ các công ty con tổng cộng 40.132.000.000đ)



2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC Hợp nhất	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022	Chênh lệch Quý II năm 2023 so với Quý II năm 2022	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.717.031.497	99.604.255.488	Giảm 56,9 tỷ	57%
2	4. Giá vốn hàng bán	37.925.830.534	84.509.589.560	Giảm 46,6 tỷ	55%
3	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.355.082.365	12.667.651.390	Giảm 10,3 tỷ	81%
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.668.239.861	10.294.673.622	Giảm 8,6 tỷ	Giảm 83%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2023 giảm 8,6 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái. Chủ yếu là do Doanh thu giảm 57%. Nguyên nhân là do một số đơn hàng, công trình đã sản xuất, lắp đặt xong nhưng chưa được Khách hàng nghiệm thu, ảnh hưởng đến việc ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Công ty xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch giữa kỳ năm nay so với kỳ năm ngoái như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hưng



BKG VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9- 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 09 ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 681.999.830.000 đồng (Sáu trăm tám mươi một tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 68.199.983 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 31/12/2023.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

Không phát sinh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT độc lập

Ông Điền Văn Trung Thành viên HĐQT độc lập Miễn nhiệm ngày 25/05/2023

Ông Nguyễn Minh Hải Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 25/05/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Minh Hải Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Phước Đức Trưởng Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Thu Hà Thành viên Ban kiểm soát

Ông Tạ Quang Dũng Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023 Đã được trình bày lại
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		771.764.915.242	788.458.385.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.848.198.606	29.482.041.128
1. Tiền	111	V.1	29.848.198.606	14.482.041.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		631.465.870.154	661.875.274.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.943.441.478	60.786.802.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	383.833.735.612	392.068.145.416
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	232.688.693.064	209.020.326.761
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	107.659.666.372	94.721.471.263
1. Hàng tồn kho	141		107.659.666.372	94.721.471.263
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.791.180.110	2.379.597.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		197.263.902	326.375.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.592.416.208	2.051.721.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.500.000	1.500.000
B. Tài sản dài hạn	200		149.306.899.207	135.857.504.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.702.391	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		47.702.391	-
II. Tài sản cố định	220		57.982.716.453	60.729.593.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	15.551.746.203	18.298.622.864
- Nguyên giá	222		44.035.840.587	43.931.794.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.484.094.384)	(25.633.171.338)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	42.430.970.250	42.430.970.250
- Nguyên giá	228		42.430.970.250	42.430.970.250
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	21.424.885.726	21.868.459.462
Nguyên giá	231		24.840.129.972	24.840.129.972
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.415.244.246)	(2.971.670.510)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.532.729.388	51.855.914.610
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	69.532.729.388	51.855.914.610
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		318.865.249	1.403.536.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	318.865.249	1.403.536.880
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		921.071.814.449	924.315.889.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả	300		43.150.655.130	52.607.508.933
I. Nợ ngắn hạn	310		42.105.453.889	51.205.275.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.065.229.486	21.787.072.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.979.069.063	4.169.081.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.988.100.468	6.280.937.546
4. Phải trả người lao động	314		981.341.557	537.532.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	875.184.924	47.465.753
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	180.075.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.522.256.391	2.508.838.737
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	15.694.272.000	15.694.272.000
II. Nợ dài hạn	330		1.045.201.241	1.402.233.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	955.097.000	1.302.233.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		877.921.159.319	871.708.380.134
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	877.921.159.319	871.708.380.134
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		681.999.830.000	681.999.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		681.999.830.000	681.999.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.747.186.071	36.703.322.570
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.703.322.570	10.773.055.086
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.043.863.501	25.930.267.484
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		153.174.143.248	153.005.227.564
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		921.071.814.449	924.315.889.067

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Giai đoạn Quý II năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.717.031.497	99.604.255.488	93.720.300.519	177.536.015.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	295.485	-	295.485
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	42.717.031.497	99.603.960.003	93.720.300.519	177.535.720.303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.925.830.534	84.509.589.560	80.565.159.375	154.330.645.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.791.200.963	15.094.370.443	13.155.141.144	23.205.075.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	770.569.619	1.601.613.489	914.740.788	2.494.204.135
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	436.535.702	705.819.936	876.020.121	1.493.208.756
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		436.535.702	705.819.936	876.020.121	1.493.208.756
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.231.535.528	1.056.863.493	2.251.281.991	1.969.447.911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.311.110.522	2.210.533.977	2.486.333.883	3.383.774.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.582.588.830	12.722.766.526	8.456.245.937	18.852.848.022
11. Thu nhập khác	31	VI.6	18.610.531	51.791	28.883.598	60.102
12. Chi phí khác	32	VI.7	246.116.996	55.166.927	295.991.360	152.072.589
13. Lợi nhuận khác	40		(227.506.465)	(55.115.136)	(267.107.762)	(152.012.487)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.355.082.365	12.667.651.390	8.189.138.175	18.700.835.535
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	686.842.504	2.372.977.768	1.976.358.990	3.408.416.268
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.668.239.861	10.294.673.622	6.212.779.185	15.292.419.267
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		V.5	1.654.658.976	10.265.319.863	6.043.863.501	14.757.543.092
Lợi nhuận sau thuế của Công ty không kiểm soát			13.580.885	29.353.759	168.915.684	534.876.175
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	24	321	89	461

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.189.138.175	18.700.835.535
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		3.294.496.782	2.828.876.291
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(158.956)	(3.415.182)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(556.495.832)	(2.486.582.003)
- Chi phí lãi vay	06		1.014.583.321	1.493.208.756
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.941.563.490	20.532.923.397
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		43.610.264.689	(157.525.456.907)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(13.045.969.469)	(36.489.589.319)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(30.359.479.629)	(14.654.517.624)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.213.783.375	(27.673.507)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(233.555.925)	(1.543.208.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.5	(374.901.067)	(1.414.684.203)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.751.705.464	(191.122.206.176)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.671.353.774)	(1.261.827.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(155.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		556.495.832	2.486.582.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.114.857.942)	(153.775.245.437)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	167.900.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(270.849.000)	(209.356.136.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(868.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(270.849.000)</i>	<i>257.675.864.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		365.998.522	(87.221.587.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.482.041.128	129.548.461.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		158.956	3.415.182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	29.848.198.606	42.330.288.872

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê,
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến

30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.1 TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	18.842.874.757	13.641.945.358
Tiền gửi ngân hàng	11.005.323.849	840.095.770
Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000
Cộng	29.848.198.606	29.482.041.128

V.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.943.441.478	60.786.802.817
<i>Đối tượng khác</i>	<i>14.943.441.478</i>	<i>60.786.802.817</i>
- Công ty CP Đầu tư XD và CB Lâm sản Thăng Long	1.119.596.000	1.305.341.000
- Công ty CPĐT XD và PT Đô Thị Thăng Long		13.867.434.800
- Công ty CP Ván Ép Đồng Hới		6.476.976.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Gỗ Tre Việt	6.409.458.000	12.455.691.200
- Công ty cổ phần Nông sản thực phẩm Hồng hà		11.787.941.745
- Khác	7.414.387.478	14.893.418.072
Cộng	14.943.441.478	60.786.802.817

V.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	376.833.735.612	392.068.145.416
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>376.833.735.612</i>	<i>392.068.145.416</i>
- Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử (Chế biến Tre Gỗ Chương Mỹ)	62.895.784.000	56.400.000.000
- Công ty TNHH MTV Ván Ép Tây Hà Nội	34.496.275.435	29.039.907.285
- Công ty Cổ phần xây dựng thương mại và xuất nhập khẩu Phú Lương II	-	37.100.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng du lịch và khai thác dịch vụ nghỉ dưỡng Tây Bắc	110.499.879.680	
- Khác	80.363.127.274	173.252.530.265
Cộng	376.833.735.612	392.068.145.416

V.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	232.688.693.064	209.020.326.761
- Phải thu về lợi nhuận được chia	770.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	241.855.600	459.097.546
- Tạm ứng	217.176.837.464	193.942.060.735
- Phải thu ngắn hạn (*)	14.500.000.000	14.619.168.480
Dài hạn	47.702.391	-
- Ký cược, ký quỹ	47.702.391	-
Cộng	232.736.395.455	209.020.326.761

(*) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số: 01 và 02/HTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời hạn 2 năm. Theo đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu góp tiền, tham gia điều hành, quản lý, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm tại các trang trại trồng Cam tại Huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với 2 trang trại của ông Bùi Văn Tụm và ông Bùi Văn Xiển. Đi kèm là Phụ lục gia hạn số 01/PLHĐ, 02/PLHĐ, 03/PLHĐ

V.5 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28.910.390.556	17.098.706.775
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.824.749.297	4.201.464.581
Thành phẩm	8.412.984.532	2.305.219.283
Hàng hóa	62.511.541.987	71.116.080.624
Cộng giá gốc hàng tồn kho	107.659.666.372	94.721.471.263
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	107.659.666.372	94.721.471.263

V.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 01

V.7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

V.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiết phụ lục số 03

V.9 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang	69.532.729.388	51.855.914.610
- Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm (1)	20.187.274.867	20.079.500.508
- Dự án tại Nà Mo, Mai Châu, Hòa Bình	6.000.000.000	6.000.000.000
- Dự án nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất tại thôn Tam Sơn, xã Xuân Sơn thị xã Sơn Tây, TP. Hà Nội	6.033.180.000	6.033.180.000
- Dự án tổ hợp nhà máy sản xuất Gỗ BKG (2)	15.351.053.109	15.272.823.972
- Xây dựng, sửa chữa nâng cấp nhà xưởng gỗ tại Đông Sơn, Chương Mỹ	7.643.207.824	2.741.474.298
- Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Jade de Mai Châu - Legends (3)	14.303.963.852	1.718.059.671
- Khác	14.049.736	10.876.161
Cộng	69.532.729.388	51.855.914.610

(1) Hệ thống trang trại gồm 3 chuồng nuôi gà, nhà văn phòng và tài sản khác tại Thôn Lão Nội, Xã Phú Lão, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình. Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND huyện Lạc Thủy cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018

(2) Số tiền đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí khác của dự án Tổ hợp sản xuất gỗ BKG Việt Nam, theo Quyết định chủ trương đầu tư số 74/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hòa Bình về việc chấp thuận nhà đầu tư Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ thực hiện dự án Tổ hợp sản xuất gỗ BKG Việt Nam;

+ Mục tiêu dự án: Đầu tư đồng bộ các nhà máy SX ván ép, sản xuất gỗ thanh nguyên liệu và gỗ nội thất...

+ Địa chỉ: xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình

+ Tổng diện tích: 242.281,6 m²

+ Thời gian hoạt động dự án: 50 năm;

(3) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đợt 1 cho một số dân và các chi phí khác thực hiện dự án “Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái: Jade De MAICHAU – The Legends” theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 03/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hòa Bình ngày 11/01/2022

V.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	197.263.902	326.375.645
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.326.201	88.109.263
- Khác	140.937.701	238.266.382
Chi phí trả trước dài hạn	318.865.249	1.403.536.880
- Công cụ dụng cụ	318.865.249	1.386.424.329
- Khác	-	17.112.551
Cộng	516.129.151	1.729.912.525

V.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả người bán ngắn hạn	5.065.229.486	21.787.072.936
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>5.065.229.486</i>	<i>21.787.072.936</i>
- Công ty TNHH XNK An Việt Mỹ		15.772.724.704
- Công ty CP Lâm Nghiệp Hòa Phát	1.233.825.000	1.233.825.000
- Khác		4.780.523.232
- Khác	3.831.404.486	
Cộng	5.065.229.486	21.787.072.936

V.12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.969.173.304	4.169.081.194
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>9.969.173.304</i>	<i>4.169.081.194</i>
- VIDAXL TRADING (HK) LTD	118.951.060	611.252.385
- Công ty CP Đại Phước Bắc Giang	1.207.819.095	607.819.095
- Công ty TNHH Barbaard	4.380.926.519	
- Công ty CP cơ khí ô tô Xuân Mai	1.000.000.000	
- Công ty CP TM Unik Việt Nam		412.186.000
- Khác	3.261.476.630	2.537.823.714
Cộng	9.969.173.304	4.169.081.194

V.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiết phụ lục số 04

V.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí phải trả ngắn hạn	875.184.924	47.465.753
- Lãi vay	828.493.149	47.465.753
- Chi phí thuê Văn phòng	46.691.775	
Cộng	875.184.924	47.465.753

V.14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
a. Phải trả ngắn hạn khác	1.522.256.391	2.608.838.737
- Bảo hiểm xã hội	601.017.378	1.532.698.016
- Bảo hiểm y tế	36.078.061	184.016.238
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.925.952	24.124.483
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	870.235.000	868.000.000
b. Phải trả dài hạn khác	100.000.000	-
- Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000	-
Cộng	1.622.256.391	2.608.838.737

V.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết phụ lục số 05

V.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	180.075.000
- Doanh thu nhận trước	-	180.075.000
Cộng	-	180.075.000

V.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết phụ lục số 06

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
- Vốn góp của chủ sở hữu	681.999.830.000	681.999.830.000
Cộng	681.999.830.000	681.999.830.000

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu tại 30/06/2023

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Nguyễn Văn Hưng	102.300.000.000	15%	102.300.000.000	15%
- Trần Công Thành	126.500.000.000	19%	126.500.000.000	19%
- Các cổ đông khác	453.199.830.000	66%	453.199.830.000	66%
Cộng	681.999.830.000	100%	681.999.830.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	30/06/2023	01/01/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	681.999.830.000	681.999.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	681.999.830.000	681.999.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.199.983	68.199.983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.199.983	68.199.983
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>68.199.983</i>	<i>68.199.983</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.199.983	68.199.983
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>68.199.983</i>	<i>68.199.983</i>

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê,
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến
30/06/2023**V.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối Kế toán**

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
1. Ngoại tệ các loại (USD)	608,33	5.601,60

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**VI.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Doanh thu	42.717.031.497	99.603.960.003
- Doanh thu bán hàng hóa	25.674.245.589	72.940.584.704
+ <i>Doanh thu bán ghép thanh, bán copha</i>	<i>4.368.000.000</i>	<i>29.784.512.302</i>
+ <i>Doanh thu nguyên liệu sản xuất từ gỗ</i>	<i>21.306.245.589</i>	<i>23.265.958.437</i>
+ <i>Doanh thu thức ăn chăn nuôi</i>		<i>19.890.113.965</i>
- Doanh thu bán thành phẩm	16.889.056.735	25.636.961.320
+ <i>Nội thất</i>	<i>16.889.056.735</i>	<i>25.636.961.320</i>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.777.778
- Doanh thu khác	153.729.173	1.023.636.201
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	42.717.031.497	99.603.960.003

VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa	22.724.734.937	64.798.726.725
+ <i>Giá vốn bán ghép thanh, bán copha</i>	<i>4.357.080.000</i>	<i>27.180.548.016</i>
+ <i>Doanh thu nguyên liệu sản xuất từ gỗ</i>	<i>18.367.654.937</i>	<i>18.963.623.030</i>
+ <i>Giá vốn thức ăn chăn nuôi</i>		<i>18.654.555.679</i>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.050.972.577	19.030.247.849
+ <i>Giá vốn nội thất</i>	<i>15.050.972.577</i>	<i>19.030.247.849</i>
- Giá vốn dịch vụ	-	1.673.784
- Giá vốn khác	150.123.020	678.941.202
Cộng	37.925.830.534	84.509.589.560

VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	569.619	1.598.198.307
Lãi thu từ đầu tư hợp tác	770.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.415.182
Cộng	770.569.619	1.601.613.489

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê,
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến

30/06/2023

VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Lãi tiền vay	436.535.702	705.819.936
Cộng	436.535.702	705.819.936

VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Chi phí nhân viên	506.038.649	397.990.909
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	180.593.834
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.774.166	37.815.378
Chi phí bảo hành	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	719.722.713	430.435.167
Chi khác bằng tiền	-	7.028.205
Cộng	1.231.535.528	1.056.863.493

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	529.316.173	336.738.372
Chi phí vật liệu quản lý	-	7.534.218
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.367.345	65.305.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.041.852	856.119.327
Thuế, phí và lệ phí	-	(3.000.000)
Chi phí dự phòng	-	(114.108.588)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	536.385.152	1.061.945.180
Cộng	1.311.110.522	2.210.533.977

VI.6 THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Thu nhập khác	18.610.531	51.791
Cộng	18.610.531	51.791

VI.7 CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Các khoản bị phạt	246.116.996	55.166.927
Cộng	246.116.996	55.166.927

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.960.416.929	2.770.956.733
Chi phí nhân công	1.717.620.121	1.428.838.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.294.496.782	1.021.185.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.256.107.865	1.020.816.845
Chi phí khác bằng tiền	-	12.950.046
Cộng	13.228.641.697	6.254.747.894

VI.8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	686.842.504	2.372.977.768
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	686.842.504	2.372.977.768

VI.9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II năm 2023 VND	Quý II năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.654.658.976	10.294.673.622
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.654.658.976	10.294.673.622
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	68.199.983	15.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	664

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**VII.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****1. Chính sách kế toán**

Chi tiết các chính sách kế toán và phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

2. Các công cụ tài chính

	30/06/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.848.198.606	29.482.041.128
Phải thu khách hàng và phải thu khác	247.679.836.933	269.807.129.578
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	-	-
Các khoản cho vay	-	-
Tổng cộng	277.528.035.539	299.289.170.706
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính		
Các khoản vay	16.649.369.000	16.996.505.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.687.485.877	24.395.911.673
Chi phí phải trả	875.184.924	47.465.753
Công nợ tài chính khác		
Tổng cộng	24.212.039.801	41.439.882.426

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết các các Thuyết minh liên quan

3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/06/2023				-
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.848.198.606			29.848.198.606
Phải thu khách hàng và phải thu khác	247.632.134.542			247.632.134.542
Đầu tư tài chính ngắn hạn				-
Các khoản ký quỹ	241.855.600	47.702.391		289.557.991
Tài sản tài chính khác				-
Tổng cộng	277.722.188.748	47.702.391	-	277.769.891.139

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến Công ty.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê,
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến
30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023				-
Các khoản nợ thuê tài chính				-
Các khoản vay	15.694.272.000	955.097.000		16.649.369.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.587.485.877	100.000.000		6.687.485.877
Chi phí phải trả	875.184.924	-		875.184.924
Công cụ nợ tài chính khác				-
Tổng cộng	23.156.942.801	-	-	24.212.039.801

1. Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hàng hóa	Thành phẩm	Khác	Tổng
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	25.674.245.589	16.889.056.735	153.729.173	42.717.031.497
Chi phí bộ phận	22.724.734.937	15.050.972.577	150.123.020	37.925.830.534
Kết quả kinh doanh	2.949.510.652	1.838.084.158	3.606.153	4.791.200.963
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.542.646.050
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.248.554.913
Doanh thu hoạt động tài chính				770.569.619
Chi phí hoạt động tài chính				436.535.702
Thu nhập khác				18.610.531
Chi phí khác				246.116.996
Thuế TNDN hiện hành				686.842.504
Lợi nhuận sau thuế TNDN				1.668.239.861

2. Theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực Việt Nam

VII.3 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thông tin bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của Công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan.

Bên liên quan

- Ông Nguyễn Văn Hưng
- Ông Đặng Phước Đức
- Ông Tạ Quang Dũng

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát

Mối quan hệ

- Tổng Giám đốc
- Trưởng BKS
- Thành viên BKS

- Nguyễn Văn Hưng
- Đặng Phước Đức
- Tạ Quang Dũng

Quý II năm 2023

- 34.706.695
- 29.937.934
- 22.516.840

VII.5 Thông tin về tính hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

VII.6 Trình bày lại Báo cáo tài chính năm trước

Năm 2021 Công ty chưa ghi nhận phần thuế Thu nhập Doanh nghiệp được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021. Theo đó, Ban điều hành Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

STT	Khoản mục	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.565.146.791	(284.209.245)	6.280.937.546
2	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a	10.488.845.841	284.209.245	10.773.055.086

VII.6 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 07 năm 2023

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Phụ lục số 01**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2022	595.338.895	28.724.872.851	5.606.244.363	794.622.894	8.210.715.199	43.931.794.202
Tăng trong năm	-	-	-	104.046.385	-	104.046.385
- Mua sắm	-	-	-	104.046.385	-	104.046.385
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	595.338.895	28.724.872.851	5.606.244.363	898.669.279	8.210.715.199	44.035.840.587
II. Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2022	162.527.670	20.668.547.693	3.348.947.215	444.203.987	1.008.944.773	25.633.171.338
Tăng trong năm	6.178.920	1.936.335.113	442.151.102	88.032.592	378.225.318	2.850.923.046
- Trích khấu hao	6.178.920	1.936.335.113	442.151.102	88.032.592	378.225.318	2.850.923.046
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	168.706.590	22.604.882.806	3.791.098.317	532.236.579	1.387.170.091	28.484.094.384
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2022	432.811.225	8.056.325.158	2.257.297.148	350.418.907	7.201.770.426	18.298.622.864
Tại ngày 30/06/2023	426.632.305	6.119.990.045	1.815.146.046	366.432.700	6.823.545.108	15.551.746.203

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình đang thế chấp, cầm cố: 2.645.145.120 đ
- Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

Phụ lục số 02

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2022	42.430.970.250	-	-	-	-	42.430.970.250
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	42.430.970.250	-	-	-	-	42.430.970.250
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2022	42.430.970.250	-	-	-	-	42.430.970.250
Tại ngày 30/06/2023	42.430.970.250	-	-	-	-	42.430.970.250

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến
30/06/2023

Phụ lục số 03				
Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
TT	Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm
1	Bất động sản đầu tư cho thuê			
a.	Nguyên giá	24.840.129.972	-	24.840.129.972
	- Đất và tài sản trên đất	24.840.129.972	-	24.840.129.972
	- Nhà	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
b.	Giá trị hao mòn lũy kế	2.971.670.510	443.573.736	42.849.771.452
	- Đất và tài sản trên đất	2.971.670.510	443.573.736	3.415.244.246
	- Nhà	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
c.	Giá trị còn lại	21.868.459.462	-	21.424.885.726
	- Đất và tài sản trên đất	21.868.459.462	-	21.424.885.726
	- Nhà	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Phụ lục số 04 Thuế và các khoản nộp Nhà nước	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp /	Số phải thu	Số phải trả
	01/01/2023	01/01/2023	VND	kết chuyển	30/06/2023	30/06/2023
Thuế phải nộp	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	1.500.000	6.217.120.516	1.976.358.990	377.696.630	1.500.000	7.815.782.876
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.217.120.516	1.976.358.990	377.696.630	-	7.815.782.876
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	1.500.000	-	-	-	1.500.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
Các khoản khác	-	63.817.030	108.500.562	-	-	172.317.592
	1.500.000	6.280.937.546	2.103.859.552	396.696.630	1.500.000	7.988.100.468

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến
31/12/2022

**Phụ lục số 05
Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	15.694.272.000	15.694.272.000	-	-	15.686.652.000	15.686.652.000
Vay VND	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển Nông thôn CN	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Chương Mỹ (1)	694.272.000	694.272.000	339.516.000	347.136.000	686.652.000	686.652.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	180.000.000	180.000.000	90.000.000	90.000.000	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (2)	412.512.000	412.512.000	198.636.000	206.256.000	404.892.000	404.892.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	101.760.000	101.760.000	50.880.000	50.880.000	101.760.000	101.760.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (4)	1.302.233.000	1.302.233.000	-	339.516.000	962.717.000	962.717.000
B. Vay dài hạn	268.400.000	268.400.000		90.000.000	178.400.000	178.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (2)	627.353.000	627.353.000		198.636.000	428.717.000	428.717.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	406.480.000	406.480.000		50.880.000	355.600.000	355.600.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (4)	16.996.505.000	16.996.505.000	-	339.516.000	16.649.369.000	16.649.369.000
Cộng						

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến
31/12/2022

- (1) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-202201154 ngày 16/12/2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 2112 - BKG - PLHD ngày 21 tháng 12 năm 2022
- Tổng hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND.
 - Thời hạn cấp tín dụng: 08 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
 - Mục đích sử dụng: Mua nguyên vật liệu để sản xuất hàng gỗ xuất nhập khẩu, nội thất, hàng gia dụng.
 - Lãi suất: Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm đối với khoản nhận nợ này là: 10,5%/năm. Agribank sẽ áp dụng lãi suất mới mà không cần thông báo hoặc có sự đồng ý của bên vay và ký kết các văn bản sửa đổi khác liên quan đến nội dung lãi suất nêu trên. Lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 120% mức lãi suất cho vay cùng đối tượng, lãi suất đối với tiền lãi chậm trả bằng 5%/năm đối với số tiền lãi chậm trả và số ngày chậm trả.
 - Số dư tại 30/06/2023 là: 15.000.000.000 VND
- (2) Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán
- Trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 1.500.000.000 VND
 - Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020.
 - Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025
 - Số tiền vay: 898.400.000 VND.
 - Lãi suất: 12,2 %/năm.
 - Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.
 - Số dư vay tại 30/06/2023 là: 358.400.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 180.000.000 VND.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (PGBank) chi nhánh Hà Nội
- a. HĐTD số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 5/6/2017 số tiền là 636.000.000 VND
- Thời hạn vay: 84 tháng.
 - Lãi suất: 9,49%/năm trong 18 tháng đầu. Sau 18 tháng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần.
 - Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng Kinh tế số 65005/P1 giữa Công ty TNHH Một thành viên Gỗ BKG (Nay là Công ty CP gỗ BKG và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017.
 - Bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 01 xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu FORD, số loại: RANGER BKS: 29C-767.01.
 - Dư nợ tại 30/06/2023: 83.244.000 VND
 - Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 83.244.000 VND.
- b. Hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 01/02/2019;
- Số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,49% tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được tiết kiệm kỳ hạn 18 tháng cộng biên độ 4%/năm;
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư tại ngày 30/06/2023 là: 553.579.000 đồng trong đó nợ đến hạn trả là: 214.284.000 đồng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến
31/12/2022

c. Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTD-DN/PGBankHN; Khế ước nhận nợ số 1252962-01/2018/KUNN-DN/PGBankHN ngày 26/04/2018;

- Số tiền vay: 751.500.000 đồng

- Thời hạn cho vay: 84 tháng

- Lãi suất: Theo khế ước nhận nợ;

- Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;

- Số dư tại ngày 30/06/2023 là: 196.786.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 107.364.000 đồng

(4) Khoán vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2495716.21 ngày 03/12/2021

- Mục đích vay vốn: Vay mua 01 xe ô tô Isuzu Mu-X biên số 28A-141.26 theo Hợp đồng kinh tế số 161/HĐKT-2021 ký ngày 17/11/2021.

- Hạn mức tín dụng: 610.000.000 đồng

- Thời hạn cấp tín dụng: Không quá 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

- Thời hạn vay: 72 tháng

- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời điểm

- Tài sản đảm bảo: 01 xe ô tô Isuzu Mu-X biên số 28A-141.26 thuộc sở hữu của Công ty Jade de Mai Châu

- Số dư tại 30/06/2023: 457.360.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 101.760.000 đồng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông,
TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Phụ lục số 06**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi ích Cộng
Tại ngày 31/12/2021	320.000.000.000	10.773.055.086	7.643.746.718	338.416.801.804
Tăng trong năm	361.999.830.000	25.930.267.484	145.361.480.846	533.291.578.330
- Tăng vốn trong năm	361.999.830.000			361.999.830.000
- Lãi trong năm	-	25.930.267.484	410.164.367	26.340.431.851
- Tăng khác	-		144.951.316.479	144.951.316.479
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
- Sử dụng	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	681.999.830.000	36.703.322.570	153.005.227.564	871.708.380.134
Tăng trong năm	-	6.043.863.501	168.915.684	6.212.779.185
- Tăng vốn trong năm	-			-
- Lãi trong năm	-	6.043.863.501	168.915.684	6.212.779.185
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-
- Sử dụng	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	681.999.830.000	42.747.186.071	153.174.143.248	877.921.159.319